BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

(Giấy CNĐKDN số: 4600100109 do Sở KH&ĐT Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 25/12/2009, cấp thay đổi lần 5 ngày 22/6/2015)

Địa chỉ: Tổ 1, đường Bến Oánh, phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên
Điện thoại: 0280 3.851 537; Fax: 0280 3. 852 976; Website: thawaco.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 138 /BC-HĐQT	*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2017*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

(Theo hướng dẫn tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch	:	**Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**
Tên Tiếng Anh	:	THAI NGUYEN WATER JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt	:	TWACO
- Logo	:	
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:		4600100109 (Do Sở KH&ĐT Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 25/12/2009, cấp thay đổi lần 5 ngày 22/6/2015)
- Vốn điều lệ	:	160.000.000.000 (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		160.000.000.000 (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).
- Trụ sở chính	:	Tổ 1, đường Bến Oánh, phường Trưng Vương, TP.Thái Nguyên
- Điện thoại - Fax:	:	(+84).02803.851537 (+84).02803.852976
- Website	:	http://www.thawaco.vn
- Người đại diện theo pháp luật	:	Nguyễn Quang Mãi, chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên *(theo Quyết định số: 2691/QĐ- UBND ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*. Công ty tiến hành phiên họp Đại hội cổ đông lần thứ nhất vào ngày 20/12/2009 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2010.

Những dấu mốc kể từ ngày Công ty được thành lập:

Năm 1962: Nhà máy nước Túc Duyên được thành lập.

Ngày 31/12/1992: Doanh nghiệp Nhà nước: Nhà máy nước Bắc Thái được thành lập theo Quyết định số 753/QĐ-UB ngày 31/12/1992 UBND tỉnh Bắc Thái.
Ngày 24/11/1993: Nhà máy nước Bắc Thái được đổi tên thành Công ty Cấp nước Bắc Thái, tại Quyết định số 746/UB-QĐ ngày 24/11/1993 UBND tỉnh Bắc Thái.

Ngày 04/4/1997: UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 681/QĐ-UB về việc đổi tên Công ty Cấp nước Bắc Thái thành Công ty Cấp nước Thái Nguyên.

Ngày 07/10/2005: UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 2088/QĐ- UBND về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và đổi tên Công ty Cấp nước Thái Nguyên thành Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Thái Nguyên.

Ngày 22/10/2009: UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 2691/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên.

Ngày 21/10/2014: UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 2338/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu doanh nghiệp và phương án phát hành cổ phần, tăng vốn điều lệ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên lên 160 tỷ đồng.

3. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước;	3600 (Chính)
2	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;	4322
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thuỷ lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);	4290
4	Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);	7020
5	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp nước, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp; Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp, công trình điện năng; Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;	7110
6	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);	7120

Địa bàn kinh doanh:

- Khu vực Thành phố Thái Nguyên;
- Thành phố Sông Công;
- Thị xã Phổ Yên và các vùng lân cận;
- Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ và các vùng lân cận;
- Thị trấn Đu, huyện Phú Lương và các vùng lân cận;
- Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai và các vùng lân cận;
- Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ và các vùng lân cận;
- Khu công nghiệp Điềm Thuỵ và các vùng lân cận.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát.
- Tổng Giám đốc.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị: 05 thành viên
- Ban kiểm soát: 03 thành viên
- Tổng Giám đốc: 01 thành viên
- Bộ máy quản lý thuộc quyền điều hành của Tổng Giám đốc:
  + Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng: 04 thành viên
  + Các phòng chức năng: 06
  + Ban quản lý DA đầu tư xây dựng: 01

4.3 Các công ty con, công ty liên kết: 01 công ty

- Tên công ty: Công ty TNHH Xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên
- Địa chỉ: Tổ 1, đường Bến Oánh, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Vốn điều lệ thực góp: 3.000.000.000 VND (Ba tỷ đồng)
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 100% vốn điều lệ

5. Định hướng phát triển:

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc sản xuất kinh doanh nhằm thu lợi nhuận tối đa, tăng cổ tức cho các cổ đông, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động và đóng góp ngân sách Nhà nước, phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.
- Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc chưa cổ phần để thống nhất hạch toán chung toàn công ty, đảm bảo lộ trình tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tiếp tục thực hiện Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên với lộ trình đầu tư phù hợp, hiệu quả, đảm bảo an toàn cấp nước cho khu vực trung tâm và phía bắc thành phố Thái Nguyên.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ người dân đô thị được sử dụng nước sạch: 90-95 %.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Đảm bảo mục tiêu không ảnh hưởng môi trường trong quá trình thực hiện các dự án và trong quá trình sản xuất kinh doanh như: Bảo tồn nguồn nước, tiết kiệm nguồn nước sạch (Nước mặt và nước ngầm), tiết kiệm năng lượng, sử dụng các máy móc thiết bị, hóa chất xử lý nước thân thiện với môi trường …, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ an sinh xã hội, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước đảm bảo yêu cầu vệ sinh của cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Số lượng khách hàng và mức sử dụng nước sạch sau khi vận hành các dự án thường thấp hơn cam kết trước khi thực hiện dự án, dẫn đến doanh thu không đạt như mong muốn, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

- Việc sửa chữa, cải tạo kết cấu hạ tầng trong tỉnh đã buộc Công ty phải chi phí di chuyển các tuyến ống, ảnh hưởng đến việc cấp nước cho khách hàng và kiểm soát thất thoát nước.

- Nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt do biến đổi khí hậu.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Thuận lợi:

- Sản phẩm nước sạch là nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt, cuộc sống và việc làm của cộng đồng;

- Kinh tế xã hội của tỉnh đang trên đà phát triển, nhu cầu ngày càng tăng cao;

- Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi của Chính phủ, các bộ, ngành của Trung ương và địa phương;

- Phương án tái cơ cấu với sự góp mặt của cổ đông chiến lược đã cải thiện tình hình tài chính của Công ty và từng bước đổi mới phương pháp quản trị, điều hành Công ty theo hướng khoa học, tiên tiến.

1.2. Khó khăn:

- Việc phát triển khách hàng, tăng sản lượng nước thương phẩm tại khu vực thành phố Thái Nguyên và các vùng lân cận rất khó khăn do các nhà máy đã cơ bản phát huy hết công suất thiết kế, mật độ dân cư các vùng lân cận thấp.

- Mức sử dụng bình quân một hộ khách hàng thấp, đặc biệt là khu vực các thị xã, huyện, thị trấn do khách hàng sử dụng cả nguồn nước tự khai thác như giếng khoan, giếng khơi.

- Một số hệ thống tuyến ống bị ảnh hưởng trong vận hành khai thác do các dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng của Tỉnh, gây khó khăn lớn trong việc duy trì cấp nước ổn định và kiểm soát thất thoát nước.

- Năng lực quản lý, phương pháp quản trị, điều hành của một số cán bộ trong Công ty còn yếu, chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu quản lý tiên tiến.

1.3 Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH	Tỷ lệ TH so năm 2015
1	Công suất các nhà máy	m3/ ngày	70.750	48.384	68,4%	102,3 %
2	Khách hàng đến 31/12/2016	hộ	69.340	69.103	99,7%	103,6 %
3	Sản lượng nước sản xuất	m3	17.256.500	17.660.183	102,3%	102,3 %
4	Sản lượng nước thương phẩm	m3	13.981.242	14.274.533	102,1%	105,2 %
5	Tỷ lệ thất thoát nước	%	20,81	21,13	+ 0,32	- 0,85 %
6	Giá trị sản lượng xây lắp	đồng	21.427.844.000	23.698.302.000	110,6%	95,2 %
7	Tổng doanh thu (DT thuần+DT khác)	đồng	163.266.000.000	161.380.963.962	98,85%	99,9 %
8	Chi phí	đồng	151.306.000.000	151.683.750.294	104,80%	108,3 %
9	Lợi nhuận trước thuế	đồng	11.960.000.000	9.697.213.668	81,08%	67,01 %
10	Nộp ngân sách NN	đồng	10.854.000.000	11.316.701.921	104,26 %	66,6 %
11	Tổng số lao động bình quân năm	đồng	590	563	95,4 %	95,4 %
12	Thu nhập bình quân	đồng	6.000.000	6.424.323	107,1%	90,5 %

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1 Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ, ngành nghề đào tạo chuyên môn	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Trương Đình Thục	TGĐ	1963	CN. Kế toán; KS. Xây dựng	29.951
2.	Phạm Đăng Bạ	PTGĐ	1957	KS. Điện xí nghiệp;	29.951
3.	Dương Thái Sơn	PTGĐ	1973	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; KS. Cơ khí chế tạo máy CN. QTDN công nghiệp	65.542
4.	Nguyễn Bá Quyết	PTGĐ	1976	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	0
5.	Nguyễn Cẩm Tú	Phụ trách kế toán	1964	CN. Kế toán	10.800

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Từ ngày 20/01/2016 ông Trương Đình Thục thay thế ông Trần Quang Hân điều hành Ban Tổng Giám đốc do ông Hân chuyển công tác.

- Từ ngày 04/5/2016 giao cho bà Nguyễn Cẩm Tú đảm nhận Phụ trách kế toán thay Kế toán trưởng là bà Nguyễn Thị Thu Hiền theo quyết định của HĐQT.

2.3 Số lượng cán bộ CNV-LĐ thuộc công ty tính đến hết ngày 31/12/2016:

Tổng số lao động: 566 người, trong đó:

- Lao động có trình độ Thạc sỹ: 11 người;

- Lao động có trình độ Đại học: 282 người;

- Lao động có trình độ Cao đẳng: 18 người;

- Lao động có trình độ Trung cấp, công nhân kỹ thuật và lao động khác: 255 người;

2.4 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Nhà nước.

Công ty đã tiến hành xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương và định mức lao động, đơn giá tiền lương và đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương để thực hiện từ năm 2016.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1 Các khoản đầu tư lớn, giải ngân các dự án:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	KH	TH
1	Giải ngân Dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	14.544,5	6.970,7
2	Giải ngân Dự án cấp nước Sông Công	21.611,7	13.678,39
3	Đầu tư cải tạo, thay thế mạng đường ống cấp nước		2.464,10

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên chính thức thành lập và đi vào hoạt động kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 09/3/2016. Năm 2016 Công ty chủ yếu tham gia thi công xây dựng các công trình cấp nước, giá trị sản lượng xây lắp đạt 23 tỷ đồng bằng 110% kế hoạch đề ra; ổn định việc làm, thu nhập cho 78 lao động; bảo toàn vốn chủ sở hữu, có lợi nhuận.

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính (theo báo cáo tài chính hợp nhất):

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ tăng (giảm) 2016/2015
1	Tổng giá trị tài sản	đồng	486.188.979.452	488.632.603.989	0,5 %
	- Tài sản ngắn hạn	đồng	85.641.966.861	107.853915.569	25,9 %
	- Tài sản dài hạn	đồng	400.547.012.591	380.778.688.420	(4,9) %
2	Doanh thu thuần	đồng	150.515.535.577	158.351.691.709	5,2 %
3	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	đồng	4.795.399.094	9.764.976.993	103,6 %
4	Lợi nhuận khác	đồng	9.676.030.650	(67.763.325)	(100,7) %
5	Lợi nhuận trước thuế	đồng	14.471.429.744	9.697.213.668	(32,9) %
6	Lợi nhuận sau thuế	đồng	9.383.343.111	5.522.239.264	(41,1) %
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	6,82	6,0	(0,82)%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

STT	Chỉ tiêu		Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ tăng (giảm) 2016/2015
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn *(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)*	lần	0,95	1,2	26,3 %
	- Hệ số thanh toán nhanh *(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn*	lần	0,78	0,93	19,2 %
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
	- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,47	0,47	0 %
	- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	0,89	0,90	1,1 %
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
	- Vòng quay hàng tồn kho *(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)*	lần	4,49	3,75	(16,4) %
	- Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	lần	0,31	0,32	3,2 %
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
	- Hệ số P sau thuế/ DT thuần	lần	0,062	0,035	(43,5) %
	- Hệ số P sau thuế/ Vốn CSH	lần	0,036	0,022	(38,8) %
	- Hệ số P sau thuế/ Tổng TS	lần	0,019	0,011	(42,1) %
	- Hệ số P từ HĐKD/ DT thuần	lần	0,062	0,032	51,6 %

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần:

Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 16.000.000 Cổ phần, bao gồm 100% là cổ phần phổ thông. Trong đó:

Số lượng cổ phần do Nhà nước sở hữu: 6.763.200 cổ phần

Số cổ phần cổ đông chiến lược sở hữu: 6.560.000 cổ phần

Số cổ phần do cổ đông khác sở hữu: 2.676.800 cổ phần

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 16.000.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không có

5.2 Cơ cấu cổ đông:

(1)	Tổng số cổ đông:	583 CĐ, nắm giữ	100%	Vốn Điều lệ
(2)	Cơ cấu theo cổ đông lớn và cổ đông nhỏ			
	- Cổ đông lớn:	02 CĐ, nắm giữ	83,27%	Vốn Điều lệ
	- Cổ đông nhỏ:	581 CĐ, nắm giữ	16,73%	Vốn Điều lệ
(3)	Cơ cấu cổ đông là tổ chức và cổ đông cá nhân			
	- Cổ đông là tổ chức:	02 CĐ, nắm giữ	83,27%	Vốn Điều lệ
	- Cổ đông là cá nhân:	581 CĐ, nắm giữ	16,73%	Vốn Điều lệ
(4)	Cơ cấu cổ đông trong nước và nước ngoài			
	- Cổ đông trong nước:	583 CĐ, nắm giữ	100%	Vốn Điều lệ
	- Cổ đông nước ngoài:	0 CĐ, nắm giữ	0	Vốn Điều lệ
(5)	Cơ cấu cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác			
	- Cổ đông nhà nước:	01 CĐ, nắm giữ	42,27%	Vốn Điều lệ
	- Cổ đông khác:	582 CĐ, nắm giữ	57,73%	Vốn Điều lệ

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: 17.660.183 m^3 nước khai thác.

b) Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: Không.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Điện năng tiêu thụ trực tiếp: 5.373.286 KWh

b) Điện năng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không.

6.3. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

a) Nguồn cung cấp nước: Nước ngầm và nước mặt.

Lượng nước sử dụng: 17.660.183 m^3

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động: 563 người, mức lương trung bình đối với người lao động: 6.400.000 đồng/người-tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khoẻ, an toàn và phúc lợi của người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ đối với người lao động theo pháp luật lao động hiện hành.

c) Hoạt động đào tạo:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 12 giờ/người

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Học tập kỹ năng giao tiếp với khách hàng; học tập nâng bậc thợ; học tập về công tác an toàn vệ sinh lao động; tập huấn về các văn bản pháp luật mới của Nhà nước...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty đã thực hiện tốt việc cung cấp nước sạch đáp ứng yêu cầu đời sống và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đô thị trong tỉnh, đảm bảo chất lượng, giá bán theo quy định; đầu tư cải tạo mạng đường ống cấp nước nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ cấp nước; đầu tư mới hệ thống mạng đường ống cấp

nước để mở rộng phạm vi khu vực được cấp nước, tăng số lượng người dân được cấp nước.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a) Ưu điểm:

Năm 2016 các chỉ tiêu SXKD của Công ty cơ bản hoàn thành kế hoạch; đảm bảo 100% người lao động có việc làm; trích nộp BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ; an toàn về tài sản, không có tai nạn lao động xảy ra; đảm bảo quan hệ lao động hài hoà, ổn định trong doanh nghiệp.

Công tác quản trị được đổi mới đã nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, người lao động trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

b) Hạn chế, nhược điểm:

- Tiến độ thực hiện dự án Cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên chậm, do đó chưa mở rộng phạm vi cấp nước các vùng lân cận thành phố Thái Nguyên cũng như việc đảm bảo lưu lượng, áp lực vào mùa hè hoặc các khu vực cao, xa còn hạn chế.

- Công tác chống thất thoát nước chưa đầu tư được các thiết bị tiên tiến để hỗ trợ hiệu quả trong kiểm soát lưu lượng, áp lực khu vực thành phố Thái Nguyên; mạng cấp nước khu vực thành phố Thái Nguyên chủ yếu là mạch vòng, chưa có nhiều van phân nhánh, khoanh vùng, tách mạng do đó khó khăn trong kiểm soát thất thoát; còn nhiều hệ thống đường ống cấp 1 đã được xây dựng từ lâu, chất lượng kém;

- Mức sử dụng nước bình quân hàng tháng thấp do khách hàng sử dụng cả nguồn nước tự khai thác như giếng khoan, giếng khơi. Suất đầu tư đường ống trục để mở mạng phát triển khách hàng mới cao, nên chưa phát huy được công suất sản xuất tại khu vực Sông Công, Phổ Yên và tại các huyện;

- Công tác quản lý dự án vẫn còn chậm so với yêu cầu đặt ra, nguyên nhân chủ quan do quá trình điều hành dự án còn phải giải quyết nhiều về thủ tục và trình tự pháp lý.

2. Tình hình tài chính:

a) *Tình hình tài sản:*

Tổng tài sản tăng 0,5% so với năm 2015, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn tăng 25,9%
- Tài sản dài hạn giảm 4,9%

b) *Tình hình nợ phải trả, các chỉ tiêu tài chính:*

- Tổng nợ phải trả năm 2016 tăng 2.962.704.039 đồng so với năm 2015.

- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu cơ bản không đổi, hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu giảm từ 0,036 xuống 0,022 lần.

- Hệ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 0,95 lên 1,2 lần; Hệ số thanh toán nhanh tăng từ 0,78 lên 0,93 lần.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tiếp tục tăng cường thực hiện quản lý và cải tiến chất lượng theo chu trình PDCA (*Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra – Cải tiến*) đối với các hoạt động trọng yếu của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tiếp tục thực hiện Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên.

- Tăng lưu lượng cấp nước và mở rộng phạm vi cấp nước vùng lân cận thành phố Thái Nguyên sau khi hoàn thành dự án Cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và tăng sản lượng nước thương phẩm.

- Đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước của Khu công nghiệp Điềm Thuỵ và vùng lân cận.

- Xây dựng cơ chế đầu tư xây dựng hệ thống mạng cấp 3 nhằm phát triển khách hàng giữa Công ty với nhà nước/nhà đầu tư/khách hàng.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội:

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Đảm bảo yêu cầu.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đảm bảo đủ các chế độ theo quy định pháp luật lao động.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Tham gia có trách nhiệm với cộng đồng địa phương.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Nhất trí theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:

- Ưu điểm: Đã điều hành duy trì hoạt động Công ty ổn định, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh kế hoạch đề ra, tăng trưởng so với năm 2015; bảo đảm an toàn về tài sản, không có tai nạn lao động xảy ra; đảm bảo quan hệ lao động hài hoà, ổn định trong doanh nghiệp.

- Hạn chế: Phương pháp điều hành còn lúng túng trước những yêu cầu quản trị mới, các quy chế nội bộ còn chậm đổi mới so với yêu cầu công tác quản trị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

3.1. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc của Công ty, bảo đảm thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua trong các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty.

3.2. Tiếp tục nâng cao chất lượng của công tác kiểm tra nội bộ, kiểm soát chặt chẽ việc thực thi công việc theo sự phân bổ nhiệm vụ hay sự phân cấp từ HĐQT; chỉ đạo, chấn chỉnh kịp thời các hoạt động của Ban điều hành, đặc biệt là trong công tác quản lý, hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

3.3. Củng cố công tác quản trị tài chính, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy trình tài chính kế toán để đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Nhà nước và theo chuẩn thông lệ quốc tế. Giám sát việc luân chuyển vốn, quản lý dòng tiền hiệu quả. Đẩy nhanh tốc độ giải ngân các dự án, sử dụng các nguồn vốn giá rẻ.

3.4 Cơ cấu lại tổ chức của Công ty theo hướng tinh gọn; từng bước xây dựng quy chế khoán đối với các đơn vị nhằm tăng sự tự chủ đồng thời nâng cao trách nhiệm của mỗi đơn vị.

3.5. Tăng cường công tác quản trị nhân sự theo hướng tinh gọn. Tiếp tục hoàn thiện khung đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, người lao động, gắn với kết quả sản xuất kinh doanh hằng tháng.

3.6. Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, cải tạo, nâng cấp… theo thứ tự ưu tiên đầu tư phù hợp với nguồn tài chính của Công ty để đảm bảo cân đối tài chính.

3.7. Ban hành các Quy chế nội bộ đã được sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền của HĐQT.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ đào tạo	Số CP có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch	1977	Thạc sĩ kỹ thuật	6.560.000
2	Trương Đình Thục	Thành viên	1963	Cử nhân Kinh tế KS. Xây dựng	1.732.577
3	Dương Thái Sơn	Thành viên, Thư ký Công ty	1973	Thạc sĩ QT kinh doanh KS. Cơ khí chế tạo máy CN. QTDN công nghiệp	1.722.526
4	Nguyễn Bá Quyết	Thành viên	1976	Thạc sĩ QT kinh doanh KS. Cấp thoát nước	0

Kể từ ngày 26/01/2017 HĐQT còn 04 thành viên do ông Trần Quang Hân chấm dứt Thành viên HĐQT kể từ 26/01/2016 do chuyển đơn vị công tác khác.

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không thành lập các tiểu ban

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị: Có Báo cáo Quản trị Công ty chi tiết.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: HĐQT không có thành viên độc lập.

1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không.

1.6 Danh sách các thành viên HĐQT đào tạo về quản trị Công ty:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ đào tạo
1	Dương Thái Sơn	Ủy viên HĐQT, Thư ký Công ty	1973	- Bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh do Trường ĐH Bách khoa Hà Nội cấp; - Bằng Cử nhân Quản trị DN công nghiệp do Viện ĐH mở Hà Nội cấp
2	Nguyễn Bá Quyết	Uỷ viên HĐQT	1976	- Bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

2. Ban Kiểm soát:

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban	1981	Cử nhân Tài chính kế toán	56.197
2.	Vi Văn Minh	Thành viên	1975	Cử nhân Luật, Luật sư	0
3.	Hoàng Thị Huệ	Thành viên	1979	Thạc sĩ Quản lý kinh tế Cử nhân kinh tế	13.611

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát (BKS):

- Tổ chức họp định kỳ và họp đột xuất để triển khai công việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

- Trao đổi thông tin nội bộ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc nhằm mục đích bảo đảm các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông;

- Xem xét Báo cáo tài chính, Báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh và chương trình kế hoạch của Công ty theo định kỳ;

- Tham gia với HĐQT trong việc đề xuất đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;

- Kiểm tra, giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đơn vị tính: VND

TT	Diễn giải	Lương	Thù lao	Cộng	Ghi chú
I	**HĐQT, Ban TGĐ**				
1	Nguyễn Quang Mãi	-	528.000.000	528.000.000	
2	Nguyễn Bá Quyết	201.500.000	115.200.000	316.700.000	
3	Trần Quang Hận	19.370.000	9.600.000	28.970.000	
4	Trương Đình Thục	291.429.000	115.200.000	406.629.000	
5	Dương Thái Sơn	275.560.000	115.200.000	390.760.000	
6	Phạm Đăng Bạ	344.706.000	-	344.706.000	
II	**Ban Kiểm soát**				
1	Vũ Tiến Bộ	-	330.000.000	330.000.000	
2	Vi Văn Minh	-	184.800.000	184.800.000	
3	Hoàng Thị Huệ	80.416.000	84.480.000	164.896.000	
III	**Tổng cộng (I+II)**	**1.212.981.000**	**1.482.480.000**	**2.695.461.000**	

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Theo Phụ lục 1, Phụ lục 2.

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã tuân thủ cơ bản các quy định của pháp luật về quản trị Công ty, đặc biệt là tuân thủ Điều lệ Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Ý kiến kiểm toán:** Báo cáo tài chính năm 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành.

2. **Báo cáo tài chính được kiểm toán:** (Có Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và HĐQT Công ty đã phê duyệt Báo cáo tài chính, quyết toán năm 2016)./.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quang Mãi

Phụ lục 1: THÔNG TIN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

I. CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Tên tổ chức/cá nhân thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/giảm (Mua, bán, thưởng, chuyển đổi…)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cổ đông lớn	6.763.200	42,27	6.763.200	42,27	
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông á	Cổ đông lớn	6.560.000	41,00	6.560.000	41,00	
3	Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	0	0,00	0	0,00	
4	Trần Quang Hân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Từ 29/5/2015 đến 26/01/2016)	86.692	0,54	86.692	0,54	
5	Trương Đình Thục	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ (Từ 29/5/2015 đến 31/5/2016), Tổng Giám đốc (Từ 01/6/2016 đến nay)	75.593	0,47	75.593	0,47	
6	Dương Thái Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Thư ký Công ty	68.542	0,43	68.542	0,43	

STT	Tên tổ chức/cá nhân thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/giảm (Mua, bán, thưởng, chuyển đổi...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
7	Nguyễn Bá Quyết	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	0	0,00	0	0,00	
8	Phạm Đăng Bạ	Phó Tổng Giám đốc	29.951	0,19	29.951	0,19	
10	Vũ Tiến Bộ	Trưởng BKS	0	0,00	56.197	0,350	Mua
11	Vi Văn Minh	Kiểm soát viên	0	0,00	0	0,00	
12	Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên	13.611	0,09	13.611	0,09	
16	Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng (Từ 29/5/2015 đến 04/5/2016)	26.268	0,16	26.268	0,16	
17	Nguyễn Cẩm Tú	Phụ trách kế toán (Từ 04/5/2016 đến nay)	10.800	0,07	10.800	0,07	
	Cộng		**13.634.657**	**85,22**	**13.690.854**	**85,57**	

II. NHỮNG NGƯỜI LIÊN QUAN CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/giảm (Mua, bán, thưởng, chuyển đổi…)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Nguyễn Thị Tố Hoa	Vợ ông Trương Đình Thục, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	9.000	0,06	9.000	0,06	
2	Đoàn Bách Thảo	Vợ ông Dương Thái Sơn, Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Thư ký Công ty	8.376	0,52	8.376	0,52	
3	Phạm Thái Hà	Con trai ông Phạm Đăng Bạ, Phó Tổng Giám đốc	2.139	0,01	2.139	0,01	
4	Nguyễn Huy Biên	Chồng bà Hoàng Thị Huệ, Kiểm soát viên	9.632	0,06	9.632	0,06	
5	Nguyễn Kim Thái	Em trai bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Kế toán trưởng Công ty	4.000	0,025	4.000	0,025	
6	Nguyễn Văn Tiến	Em trai bà Nguyễn Cẩm Tú, Phụ trách kế toán	25.111	0,15	25.111	0,15	
	Cộng		**58.258**	**0,36**	**58.258**	**0,36**	

Phụ lục 2: TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

STT	Danh sách	Chức vụ	Năm sinh	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ (%)
2.	Nguyễn Xuân Học	Trưởng phòng TCHC	1971	25.899	25.899	0,162
3	Nông Quốc Bình	Trưởng phòng Kế hoạch kỹ thuật	1962	31.697	31.697	0,198
5	Nguyễn Văn Tiến	Trưởng phòng Kiểm tra	1969	25.111	25.111	0,157
6	Tạ Ngọc Hà	Trưởng phòng kinh doanh	1977	30.513	30.513	0,191
7	Phạm Thị Thanh Ngân	Trưởng phòng Quản lý đầu tư	1975	15.000	15.000	0,094
9	Phạm Quốc Hùng	Giám đốc XNNS Túc Duyên	1973	22.290	22.290	0,139
10	Phạm Hồng Hà	Giám đốc XNKDNS Thái Nguyên	1971	23.500	23.500	0,147
11	Phạm Đức Mạnh	Giám đốc XNNS Đại từ	1976	20.100	20.100	0,126
12	Phạm Việt Sơn	Giám đốc XNNS Tích Lương	1975	21.149	21.149	0,132
13	Hoàng Văn Tuệ	Giám đốc XNNS Trại Cau	1964	4.000	4.000	0,025
14	Nguyễn Văn Hải	Giám đốc XNNS Sông công	1960	18.893	18.893	0,118
15	Đàm Quang Thanh	Giám đốc XNNS Võ Nhai	1963	2.439	2.439	0,015
17	Bùi Đức Dương	Giám đốc Công ty TNHH XDCT	1981	26.888	26.888	0,168
18	Vũ Thị Minh Hương	Kế toán trưởng Công ty TNHH XDCT	1979	16.558	16.558	0,10
	Cộng			**284.037**	**284.037**	**1,78**